**Tiết 88, 89**

**Ngày soạn: 25/01/2016**

**Tiếng Việt**

**ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT**

**A.Mức độ cần đạt:**

- Nắm được khái niệm loại hình ngôn ngữ ( phân biệt với họ ngôn ngữ) và những đặc điểm cơ bản của loại hình ngôn ngữ đơn lập mà Tiếng Việt là một ngôn ngữ tiêu biểu.

- Vận dụng được những hiểu biết về đặc điểm loại hình của Tiếng Việt vào việc học tập và sử dụng Tiếng Việt, vào việc lí giải những hiện tượng của Tiếng Việt phù hợp với đặc điểm loại hình của nó, đồng thời phục vụ cho việc so sánh, đối chiếu khi học ngoại ngữ, hoặc khi tiếp xúc trong môi trường song ngữ.

**B. Trọng tâm kiến thức – kĩ năng:**

**1. Kiến thức:**

- Khái niệm loại hình ngôn ngữ và những hiểu biết cần thiết về 2 loại hình ngôn ngữ : hòa kết ( các tiếng Nga, Pháp, Đức…) và đơn lập ( các tiếng Hán, Việt,…).

- Những đặc điểm loại hình của Tiếng Việt: Tính phân tiết (âm tiết được tách bạch rõ ràng, có cấu trúc chặt chẽ, thường là một đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa). Sự không biến đổi hình thái của từ (dù ý nghĩa, chức năng, quan hệ ngữ pháp có thay đổi), phương thức ngữ pháp chủ yếu là trật tự từ, hư từ.

**2. Kĩ năng:**

- Vận dụng những kiến thức về đặc điểm loại hình của TIếng Việt vào việc học Tiếng Việt và văn học (Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, luật thơ, phép tu từ,…) lí giải các hiện tượng trong Tiếng Việt, phân tích và chữ những sai sót trong sử dụng Tiếng Việt.

- So sánh những đặc điểm loại hình của Tiếng Việt với ngoại ngữ đang học để nhận thức rõ hơn về hai ngôn ngữ, từ đó biết sử dụng hai ngôn ngữ tốt hơn.

**C. Phương tiện thực hiện và cách thức tiến hành:**

**1. Phương tiện thực hiện:**

- Sách giáo khoa, sách giáo viên Ngữ văn 11, Hướng dẫn chuẩn kiến thức kĩ năng.

- Máy chiếu, máy tính.

**2. Cách thức tiến hành**:

- Sử dụng kết hợp các phương pháp: Thông báo – giải thích, trực quan, phân tích ngữ liệu, thảo luận nhóm, câu hỏi gợi mở, quy nạp kiến thức.

**D. Tiến trình dạy học:**

**1. Ổn định lớp:**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong phần làm bài tập.

**3. Bài mới:**

**- Lời vào bài:** Ngôn ngữ chính là phương tiện giao tiếp chủ yếu trong xã hội. Để sử dụng thành thạo, có hiệu quả bất kì loại ngôn ngữ nào ta phải hiểu rõ đặc điểm loại hình của ngôn ngữ đó. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, vậy nó có những đặc điểm gì, hôm nay cô trò chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu bài mới: **Đặc điểm loại hình của Tiếng Việt**.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung cần đạt** |
| * **Hoạt động 1**: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu loại hình ngôn ngữ   - TT1: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đoạn văn trong mục I/ SGK/56, cho biết:  + Thế nào là loại hình ngôn ngữ ?  + Có mấy loại hình ngôn ngữ? ( Cho ví dụ).   * **Hoạt động 2**: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm loại hình của Tiếng Việt   - TT1: Giáo viên cho học sinh quan sát, phân tích ngữ liệu:Thảo luận nhóm  Nhóm 1 – VD1; Nhóm 2 - VD2  + VD1: “Em/ gửi/ gì/ trong/ gió/ trong/ mây/?”  + VD2: “Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp”  (VD1: Có 7 tiếng, 7 từ; VD2: 7 tiếng, 5 từ - trong đó có 1 từ ghép: “Tràng Giang, 1 từ láy: “ Điệp điệp”).  - Giáo viên yêu cầu học sinh so sánh các từ: *Búa* trong “Cái búa” – “Chợ búa” ;*Bông* trong “ cành bông” – “lông bông”; *Mai* trong “Hoa mai” – “mảnh mai” ; *Đỏ* trong “ Màu đỏ” – “ Đắt đỏ”; *Đạm* trong “ Chất đạm” – “ Điềm đạm”; *Hái* trong “ Hái quả” – “Hăng hái” .  - TT2: Giáo viên cho học sinh phân tích ngữ liệu sau:  + VD1: Cười *người1* chớ vội cười lâu  Cười *người2* hôm trước, hôm sau *người* 3 cười.  VD2: *Tôi1* cho *cô ấy1* một quyển sách, *cô ấy2* cho *tôi* 2 hai quyển vở.  🡪 Cho biết chức năng ngữ pháp của các từ gạch dưới sau, cho biết có sự thay đổi nào về mặt ngữ âm và chữ viết không?  - Yêu cầu học sinh chuyển VD2 sang tiếng Anh, thực hiện so sánh.  - TT3: Giáo viên cho học sinh quan sát, phân tích ngữ liệu:  + VD1:  *Mình* nhớ *ta* như cà nhớ muối  CN BN  *Ta*nhớ *mình* như cuội nhớ trăng  CN BN  + VD2:  -Tôi mời anh ấy ăn cơm  CN VN  - Anh ấy mời tôi ăn cơm  CN VN  🡪 Xác định chức năng ngữ pháp của những từ gạch chân. So sánh ý nghĩa?  - Xác định các hư từ được sử dụng trong ngữ liệu sau:  + VD1: - Anh ấy sẽ đến  - Anh ấy đã đến  - Anh ấy đang đến  - Anh ấy vừa đến  + VD2: Cuộc viếng thăm *của* những du khách đã tạm hoãn – Cuộc viếng thăm những du khách đã tạm hoãn.  \* Giáo viên củng cố kiến thức:  **4. Củng cố: ( Sử dụng máy).**  Chọn nội dung thể hiện đúng và đủ nhất các đặc điểm loại hình của Tiếng Việt:  A- Tiếng Việt là thứ tiếng đơn âm, ý nghĩa ngữ pháp thể hiện chủ yếu nhờ phương thức trật tự từ và hư từ.  B- Tiếng Việt không có trọng âm từ, âm tiết là đơn vị cơ sở, từ không biến đổi hình thái.  **C**- Tiếng Việt thuộc loại hình đơn lập với ba đặc trưng cơ bản: âm tiết là đơn vị cơ sở, từ không biến đổi hình thái, ý nghĩa ngữ pháp thể hiện chủ yêu nhờ phương thức trật tự từ và hư từ.  D- Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính, từ biến đổi hình thái. | **I. Loại hình ngôn ngữ**:  ***1. Khái niệm***: Loại hình ngôn ngữ là một kiểu cấu tạo ngôn ngữ, trong đó bao gồm một hệ thống những đặc điểm có liên quan với nhau, chi phối lẫn nhau.  ***2. Phân loại***: có 2 loại:  - Loại hình ngôn ngữ đơn lập.  - Loại hình ngôn ngữ hòa kết.  🡪 Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập.  **II. Đặc điểm loại hình của Tiếng Việt:**  ***1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp.***  - Về mặt ngữ âm: Tiếng là âm tiết.  + VD: “Sao / anh/ không/ về/ chơi/ thôn /Vĩ”.  🡪 Có 7 tiếng, 7 từ  - Về mặt sử dụng: Tiếng có thể là một từ hoặc yêu tố cấu tạo từ.  + VD: Búa – Chợ búa, bông – lông bông, mai – mảnh mai…    ***2. Từ không biến đổi hình thái***  + VD1:  Cười *người1* chớ vội cười lâu  Cười *người2* hôm trước, hôm sau *người* 3 cười.  + VD2: *Tôi1* cho *cô ấy1* một quyển sách, *cô ấy2* cho *tôi* 2 hai quyển vở.  🡪 Từ Tiếng Việt không biến đổi hình thái.  ***3. Biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt theo thứ tự trước sau và sử dụng các hư từ.***  a. Trật tự từ:  VD: - Tôi mời anh ấy ăn cơm  CN BN  - Anh ấy mời tôi ăn cơm  CN BN  🡪Thay đổi trật tự từ dẫn đến thay đổi chức năng ngữ pháp của từ, cụm từ, câu.    b. Hư từ:  + VD1:  *Sẽ*  Anh ấy *đã*  đến.  *Đang*  *Vừa*  *+* VD2: Cuộc viếng thăm *của* những du khách đã tạm hoãn – Cuộc viếng thăm những du khách đã tạm hoãn.  **🡪**Có vai trò quan trọng trong tổ chức câu: |
| Tiết 2:   * **Hoạt động 3**: Hướng dẫn học sinh giải bài tập/ SGK/ 58.   - Giáo viên nêu yêu cầu của bài tập, phân nhóm giải bài tập.  + Nhóm 1: Bài tập 1  + Nhóm 2 : Bài tập 3/ SGk.58    + Nhóm 3 : Bài tập ngoài  *Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,*  *Một người chín nhớ mười mong một người.*  *Gió mưa là bệnh của giời,*  *Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*  *(* **Tương tư – Nguyễn Bính)**  🡪 Xác đinh ranh giới của các tiếng và từ trong đoạn thơ sau. Cho biết các hư từ được sử dụng, nêu tác dụng?  + Nhóm 4: Bài tập thêm  Phân tích đặc điểm loại hình của Tiếng Việt thể hiện ở câu sau:  *Ta1 về, mình có nhớ ta2*  *Ta 3 về, ta4 nhớ những hoa cùng người.*  *\** Bài tập thêm:  - So sánh các cụm từ sau: *Giếng nước*- *nước giếng*, *đậu mâm xôi* – *mâm xôi đậu*, *cá kho* – *kho cá*, *con ngựa đá* – *đá con ngựa*, *đời người* – *người đời.*  - Tìm một số câu thơ, đoạn thơ vi phạm trật tự từ trong câu đạt hiệu quả nghệ thuật | **Ô n tập kiến thức cũ**  **III. Luyện tập**  **Bài tập 1: (**BT1/SGK/58)  **- (1)** *Nụ tầm xuân1*: Bổ ngữ của động từ hái; *Nụ tầm xuân2* : chủ ngữ của động từ nở.  **-** (2) *Bến1* : bổ ngữ của động từ *nhớ*, *bến2* : chủ ngữ của động từ *đợi*  - (3) *Trẻ1*: Bổ ngữ của động từ *yêu*; *trẻ2*: Chủ ngữ của động từ *đến*; *Già*1: Bổ ngữ của tính từ *kính*; *Già2*: Chủ ngữ của động từ *để.*  - ( 4) *Bống*1: Định ngữ của danh từ cá; *Bống2* : Bổ ngữ của động từ *thả*; *Bống3* : Bổ ngữ của động từ *thả*; *Bống­4*: bổ ngữ của động từ *đưa; Bống5:* Chủ ngữ của động từ *ngoi* và động từ *đớp*; *Bống6:* chủ ngữ của tính từ *lớn.*  **Bài tập 2 :** (BT3/ SGK/ 58)  - Có các hư từ: *đã, các, để, lại, ,mà*  + *Đã:* chỉ hoạt động đã xảy ra trước một thời điểm nào đó.  *+ Các:* chỉ số nhiều.  *+ Để:* chỉ mục đích.  + Lại: Chỉ sự tiếp diễn của hoạt động.  *+ Mà:* chỉ mục đích.  **Bài tập 3**:  *Thôn/ Đoài/ ngồi/ nhớ/ thôn/ Đông/,*  *Một/ người/ chín/ nhớ/ mười/ mong/ một/ người/.*  *Gió/ mưa/ là/ bệnh/ của/ giời/,*  *Tương tư/ là/ bệnh/ của/ tôi/ yêu/ nàng/.*  - Có 28 tiếng, 27 từ.  - Các hư từ:  + “Là”: từ chỉ sự giải thích, nhấn mạnh.  + “của”: chỉ quan hệ sở hữu.  **Bài tập 4:**  **-** Có 14 âm tiết, mỗi âm tiết là một từ đơn.  - *Ta1,* *Ta 3, ,Ta4:* Chủ ngữ của các động từ ­*về, nhớ.* *Ta2:* Bổ ngữ của động từ *nhớ ( có nhớ ta).*  **Bài tập 5:**  - *Lom khom dưới núi tiều vài chú*  *Lác đác bên sông chợ mấy nhà.*  *- Củi một cành khô lạc mấy dòng*  *- Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.*  *- Trơ cái hồng nhan với nước non.* |

**5. Dặn dò:**

**-** Ôn lại kiến thức đã học.

- Soạn bài : *Tiểu sử tóm tắt*, xem trước các bài tập trong phần luyện tập